

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.832.327.839.107	2.867.405.575.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		185.898.679.200	193.635.187.941
1. Tiền	111	V.01	4.613.421.036	22.641.121.275
2. Các khoản tương đương tiền	112		181.285.258.164	170.994.066.666
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		187.546.395.426	157.625.890.816
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	77.470.419.096	51.277.523.096
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	65.603.464.237	68.382.502.718
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	44.472.512.093	37.965.865.002
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.447.368.545.498	2.312.438.766.057
1. Hàng tồn kho	141	V.05	2.447.368.545.498	2.312.438.766.057
2. Dự phòng giảm giá tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.514.218.983	203.705.731.061
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	429.100.680	525.914.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			192.192.530.386
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	11.085.118.303	10.987.286.001
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.096.344.365.237	1.069.573.606.100
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		492.203.898.108	460.520.673.955
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	492.203.898.108	460.520.673.955
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		591.080.369.693	596.553.519.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	571.807.918.413	577.187.699.985
- Nguyên giá	222		720.787.649.969	719.453.341.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.979.731.556)	(142.265.641.549)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.090.633.098	1.184.000.868
- Nguyên giá	228		1.867.355.441	1.867.355.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(776.722.343)	(683.354.573)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18.181.818.182	18.181.818.182
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			

- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.060.097.436	12.499.413.110
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12.066.410.871	11.505.726.545
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	3.573.425	3.573.425
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	990.113.140	990.113.140
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.928.672.204.344	3.936.979.181.975
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.040.285.205.263	1.066.176.237.058
I. Nợ ngắn hạn	310		297.641.718.104	360.040.940.350
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	44.545.025.146	61.466.787.399
2. Phải trả người bán	312	V.16	12.256.345.819	26.071.491.242
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	12.575.683.815	2.359.234.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	14.351.824.632	51.669.997.042
5. Phải trả người lao động	315	V.19	1.507.923.316	1.232.488.478
6. Chi phí phải trả	316	V.20	53.254.697.421	60.287.514.283
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.21	155.989.453.857	156.953.427.906
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.160.764.098	
II. Nợ dài hạn	330		742.643.487.159	706.135.296.708
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	617.048.101.374	617.048.101.374
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	132.654.587	132.654.587
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.24	125.462.731.198	88.954.540.747
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.888.386.999.081	2.870.802.944.917
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.888.386.999.081	2.870.802.944.917
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.741.945.250.000	2.741.945.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.420.226.000	10.420.226.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.616.031.488	10.008.721.375
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		40.933.463.075	19.718.842.848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		74.472.028.518	88.709.904.694
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.928.672.204.344	3.936.979.181.975

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu  BÙI THỊ THÙY	Kế toán trưởng  TRỊNH THANH HÙNG	Tổng giám đốc  ĐỖ QUANG NGÔN
---	---	--

Red circular stamp: S.Đ. K.K.D: 3100835566, CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT, D.Đ.Đ. M. T.Đ.Đ. D.Đ.Đ. D.Đ.Đ.

CTY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Lầu 3 BD Center, số 1 THĐ, P.Phú Cường, TX.TDM, BD

Mã số thuế: 3700805566

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2011

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2011	Quý 2 Năm 2010	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88,985,775,018	55,854,595,929	170,184,656,990	119,167,912,572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	88,985,775,018	55,854,595,929	170,184,656,990	119,167,912,572
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	32,957,355,102	9,217,319,904	67,014,044,534	18,679,476,045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56,028,419,916	46,637,276,025	103,170,612,456	100,488,436,527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,872,911,995	1,930,792,349	9,176,212,999	2,402,899,773
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		9,845,215,720	17,931,136,501	11,514,059,514	23,422,910,530
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9,845,215,720	17,931,136,501	11,514,059,514	23,422,910,530
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	10,758,680,377	5,960,748,959	16,101,860,715	13,198,973,583
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3,384,667,142	2,799,779,570	7,288,116,035	5,014,665,243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		34,912,768,672	21,876,403,344	77,442,789,191	61,254,786,944
11. Thu nhập khác	31	VI.6	216,828,501	27,714,363	378,963,591	128,285,724
12. Chi phí khác	32	VI.7	13,301,209	8,517,930	26,957,126	91,473,302
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		203,527,292	19,196,433	352,006,465	36,812,422
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35,116,295,964	21,895,599,777	77,794,795,656	61,291,599,366
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	6,424,931,687	3,577,509,565	12,067,252,573	10,684,270,425
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	2,015,673,164	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28,691,364,277	18,318,090,212	63,711,869,919	50,607,328,941
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		105	334	343	923

Nhận xét:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2/2011 tăng 57% so với năm trước, nguyên nhân:

+ Doanh thu bán hàng quý 2/2011 tăng 59% so với quý 2/2010, giá vốn tăng tương ứng 57%, chi phí tài chính giảm 45%, các khoản mục khác tăng giảm không đáng kể

Người lập biểu

BÙI THỊ THÙY

Kế toán trưởng

TRỊNH THANH HÙNG

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2011



Tổng giám đốc

ĐỖ QUANG NGÔN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35,116,295,964	21,895,599,777
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8,9	6,807,457,777	6,623,503,201
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,370,830,512)	
- Chi phí lãi vay	06		9,845,215,720	11,526,136,501
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49,398,138,949	40,045,239,479
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		127,819,459,974	(60,998,554,811)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(134,929,779,441)	(23,585,405,426)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		28,628,078,485	3,412,628,627
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(463,870,332)	80,278,503
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,065,803,166)	(8,272,634,741)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(50,479,606,598)	(650,573,493)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,615,257,436)	(1,775,791,563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,291,360,435	(51,744,813,425)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,334,308,435)	(41,171,673,922)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,370,830,512	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,036,522,077	(41,171,673,922)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.13,20	19,820,887,214	321,150,360,840
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(36,742,649,467)	(23,156,435,715)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(142,629,000)	(73,637,195,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,064,391,253)	224,356,730,125
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7,736,508,741)	131,440,242,778
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	193,635,187,941	47,612,558,309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	185,898,679,200	179,052,801,087

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu  BÙI THỊ THÙY	Kế toán trưởng  TRỊNH THANH HÙNG	Tổng giám đốc  ĐỖ QUANG NGÔN
--	--	--



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh bất động sản.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị. Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng. Dịch vụ nhà ở công nhân. Mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản;
 - Xây dựng công trình giao thông;
 - Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng;
 - Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
 - Mua bán vật liệu xây dựng;
 - Dịch vụ chăm sóc cây xanh, vườn hoa, cây cảnh;
 - Thu gom rác thải, vệ sinh môi trường;
 - Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
 - Xây dựng các công trình công cộng;
 - Thi công điện dân dụng và công nghiệp;
 - Tư vấn các công trình dân dụng, công cộng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng. Tư vấn và lập quy hoạch chi tiết, tổng dự toán, lập, thẩm định dự án đầu tư các khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Giám sát xây dựng các công trình giao thông;
 - Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản;
 - Khai thác khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
 - Sản xuất các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn;
 - Dịch vụ trồng cây xanh, vườn hoa, cây cảnh;
 - Xử lý rác thải, vệ sinh môi trường.
 - Mua bán các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn. Mua bán vật tư, nguyên liệu và hàng hoá phục vụ cho sản xuất tiêu dùng;
 - Duy tu, sửa chữa, khai thác thu phí giao thông;
 - Thực hiện kinh doanh các dự án đầu tư xây dựng theo phương thức BOT, BT;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng;
 - Sản xuất vật tư, nguyên liệu và hàng hoá phục vụ cho sản xuất tiêu dùng;

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí duy tu, sửa chữa Quốc lộ 13

Các khoản duy tu, sửa chữa Quốc lộ 13 được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Thiết bị thu phí tự động

Các thiết bị thu phí tự động được phân bổ vào chi phí với thời gian phân bổ là 05 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ cấp mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	974.828.612	310.198.440
Tiền gửi ngân hàng	3.638.592.424	22.330.922.835
Các khoản tương đương tiền (*)	181.285.258.164	170.994.066.666
Cộng	<u>185.898.679.200</u>	<u>193.635.187.941</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Các khách hàng mua nhà Lô K47, K48	9.476.844.700	9.824.160.400
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng Lô 5B	63.260.631.660	35.399.569.960
Công ty cổ phần đầu tư & kinh doanh bất động sản - tiền xây dựng Lô F13-68 căn khu phố Phú An, Mỹ Phước	4.162.500.000	5.475.250.000
Các khách hàng mua vé tháng	8.100.000	16.211.000
Các khách hàng khác	562.342.736	562.331.736
Cộng	77.470.419.096	51.277.523.096

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên	9.600.000.000	9.600.000.000
Công ty TNHH xây dựng thương mại Việt Phát	14.909.640.000	14.909.640.000
Công ty cổ phần cơ điện lạnh Việt Nam	6.792.021.897	838.341.542
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Hiệp Phong	17.221.203.100	6.183.250.000
Công ty cổ phần kỹ thuật công nghiệp		6.362.500.000
Công ty cổ phần kiến trúc đô thị Ngôi Sao Việt	2.995.400.000	2.931.000.000
Công ty cổ phần bất động sản Tắc Đất Tắc Vàng	-	4.178.000.000
Công ty TNHH Xây lắp điện Sông Bé Electric	-	3.140.201.460
Công ty CP XD Phước Thành	-	11.776.907.200
Công ty CP Đầu tư XD An Gia	-	1.160.478.000
Công ty CP VLXD Phú Gia Khang	2.580.000.000	-
Công ty TNHH Trang trí nội thất Thành Vinh	1.237.524.090	-
Công ty TNHH dịch vụ và xây dựng Tấn Hào Phát	2.912.782.450	1.186.110.850
Công ty TNHH Thanh An	1.169.884.100	1.169.884.100
Các nhà cung cấp khác	6.185.008.600	4.946.189.566
Cộng	65.603.464.237	68.382.502.718

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ứng trước tiền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Mỹ Phước - xây dựng dự án Khu phố thương mại IJC2	24.011.097.000	24.011.097.000
Chi hộ cho Ban quản lý tòa nhà chung cư New Horizon	-	413.424.617
Chi phí môi giới, quảng cáo của hoạt động kinh doanh bất động sản còn treo lại do chưa phát sinh doanh thu	14.985.463.679	5.175.871.176
Khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng mua nhà tại khu đô thị Đông Đô Đại Phố	1.175.285.445	-
Các khoản chi phúc lợi cho nhân viên nhưng chưa có nguồn	-	4.815.781.787
Tiền ứng để thi công hệ thống cấp nước	1.021.950.000	1.021.950.000
Phải thu tiền làm hồ sơ cho khách hàng mua nhà tại phố TM IJC2	601.857.954	626.145.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2.509.254.624	1.779.090.815

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Các khoản phải thu khác		167.603.391	122.504.153
Cộng		44.472.512.093	37.965.865.002

5. Hàng tồn kho		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nguyên vật liệu		4.039.789.404	938.643.584
Công cụ, dụng cụ		5.226.735.677	5.744.077.691
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		2.438.102.020.417	2.305.756.044.782
Cộng		2.447.368.545.498	2.312.438.766.057

6. Chi phí trả trước ngắn hạn			Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	
	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí duy tu, sửa chữa				
Quốc lộ 13	426.753.336	-	(144.049.997)	282.703.339
Chi phí quảng cáo	99.161.338	148.000.000	(100.763.997)	146.397.341
Cộng	525.914.674	148.000.000	(244.813.994)	429.100.680

7. Tài sản ngắn hạn khác				
Khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên Công ty. Chi tiết:				
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	
Tạm ứng công tác		1.014.118.303	916.286.001	
Tạm ứng để đặt cọc mua bất động sản		10.071.000.000	10.071.000.000	
Cộng		11.085.118.303	10.987.286.001	

8. Phải thu dài hạn khác				
Khoản tiền góp vốn hợp tác kinh doanh, đầu tư vào các dự án với các Công ty khác, ủy thác đầu tư vốn vào công ty khác. Chi tiết như sau:				
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	
Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp TNHH MTV		378.203.898.108	371.520.673.955	
Công ty CP XD TM DV Ngọc Hầu		44.000.000.000	44.000.000.000	
Công ty CP Chứng khoán Đệ Nhất		14.000.000.000	-	
Công ty CP Tư vấn DV Đầu tư		56.000.000.000	45.000.000.000	
Cộng		492.203.898.108	460.520.673.955	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	699.250.677.859	798.979.649	4.442.931.598	14.960.752.428	719.453.341.534
Mua trong kỳ	386.727.272	736.380.000	53.504.544	157.696.619	1.334.308.435
Số cuối kỳ	699.637.405.131	1.535.359.649	4.496.436.142	15.118.449.047	720.787.649.969
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	17.793.625	-	54.568.193	72.361.818

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	133.486.347.838	394.709.515	1.656.798.775	6.727.785.421	142.265.641.549
Khấu hao trong kỳ	5.784.508.410	40.439.574	186.013.888	703.128.135	6.714.090.007
Số cuối kỳ	<u>139.270.856.248</u>	<u>435.149.089</u>	<u>1.842.812.663</u>	<u>7.430.913.556</u>	<u>148.979.731.556</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	<u>565.764.330.021</u>	<u>404.270.134</u>	<u>2.786.132.823</u>	<u>8.232.967.007</u>	<u>577.187.699.985</u>
Số cuối kỳ	<u>560.366.548.883</u>	<u>1.100.210.560</u>	<u>2.653.623.479</u>	<u>7.687.535.491</u>	<u>571.807.918.413</u>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 697.639.363.371 VND và 559.362.610.740 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	1.867.355.441	683.354.573	1.184.000.868
Mua trong kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	186.735.540	-
Số cuối kỳ	<u>1.867.355.441</u>	<u>776.722.343</u>	<u>1.090.633.098</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua 5 tầng cao ốc văn phòng Becamex City Center.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	2.277.533.658	1.110.905.787	(412.180.368)	2.976.259.077
Chi phí duy tu, sửa chữa				
Quốc lộ 13	938.467.890	-	(155.457.335)	783.010.555
Thiết bị thu phí tự động	8.289.724.997	687.053.450	(669.637.208)	8.307.141.239
Cộng	<u>11.505.726.545</u>	<u>1.797.959.237</u>	<u>(1.237.274.911)</u>	<u>12.066.410.871</u>

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu kỳ	3.573.425
Số phát sinh	-
Số cuối kỳ	<u>3.573.425</u>

14. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ký quỹ thuê văn phòng Công ty	160.800.000	160.800.000
Ký quỹ thuê văn phòng chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	180.463.140	180.463.140
Ký quỹ thuê văn phòng chi nhánh tại TP. Hà Nội	438.750.000	438.750.000
Ký quỹ quản lý tại Khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương	210.100.000	210.100.000
Cộng	990.113.140	990.113.140

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	14.320.887.214	16.130.580.501
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương ^(a)	3.973.384.114	3.410.490.241
- Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương ^(b)	10.347.503.100	12.720.090.260
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22)	30.224.137.932	45.336.206.898
Cộng	44.545.025.146	61.466.787.399

(a) Khoản vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền quản lý và thu phí giao thông Dự án đầu tư BOT: “Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 – tỉnh Bình Dương từ Km1+248 đến Km28+178 dài 27,197 km từ gần cầu Vĩnh Bình, huyện Thuận An đến Ngã ba Đài Hoa Sen - Khu công nghiệp Tân Định, Bến Cát” (Dự án I) theo Hợp đồng thế chấp số 01/1728454/HĐTC ngày 20 tháng 4 năm 2009.

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để:

- Bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền quản lý và thu phí giao thông Dự án đầu tư BOT: “Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 – tỉnh Bình Dương từ Km28+000 đến Km65+355 dài 37,584 km từ Đài vệ tinh Tân Định, Bến Cát đến Cầu Tham Rót giáp ranh tỉnh Bình Phước” (Dự án II) theo Hợp đồng thế chấp số 0274/10/BD ngày 15 tháng 4 năm 2010.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	16.130.580.501	19.820.887.214	(21.630.580.501)	14.320.887.214
Vay dài hạn đến hạn trả	45.336.206.898	-	(15.112.068.966)	30.224.137.932
Cộng	61.466.787.399	19.820.887.214	(36.742.649.467)	44.545.025.146

16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên	9.691.092.600	15.279.732.600
Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Tân Kỳ	-	8.329.164.100
Công ty cổ phần công nghệ Tiên phong	908.215.000	908.215.000
Các nhà cung cấp khác	1.657.038.219	1.554.379.542
Cộng	12.256.345.819	26.071.491.242

17. Người mua trả tiền trước

Khoản tiền đã thu của khách hàng theo tiến độ góp vốn xây dựng nhà ở tại các dự án mà Công ty đang đầu tư. Chi tiết:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Khu phố thương mại IJC2 - Mỹ Phước 3	447.600.000	447.600.000
Khu phố thương mại IJC - Mỹ Phước 3	695.000.000	695.000.000
Khu biệt thự The Green River	2.000.000	252.640.000
Phố thương mại Đông Đô Đại Phố	10.189.883.215	-
Khu biệt thự Sunflower	1.150.000.000	940.000.000
Khách hàng khác	91.200.600	23.994.000
Cộng	12.575.683.815	2.359.234.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	11.303.624.168	(4.366.296.238)	6.937.327.930
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.178.961.238	6.424.931.686	(49.178.961.238)	6.424.931.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.300.645.360	730.163.809	(1.300.645.360)	730.163.809
Thuế thu nhập cá nhân	1.190.390.444	816.933.592	(1.747.922.830)	259.401.207
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	51.669.997.042	19.272.874.175	(56.593.825.666)	14.351.824.632

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Theo hợp đồng B.O.T đã ký giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp (Becamex IDC) và Công văn số 8900/CT-KTr1 ngày 07 tháng 11 năm 2008 của Cục thuế tỉnh Bình Dương, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động thu phí tuyến Quốc lộ 13 – tỉnh Bình Dương trong 04 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo. Như vậy:

- Đối với Dự án I từ Km1+248 đến Km28+178 dài 27,197 km từ gần cầu Vĩnh Bình huyện Thuận An đến Ngã ba Đài Hoa Sen - Khu công nghiệp Tân Định, Bến Cát: có thu nhập chịu thuế từ năm 2002 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm thứ 06 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Đối với Dự án II từ Km28+000 đến Km65+355 dài 37,584 km từ Đài vệ tinh Tân Định, Bến Cát đến Cầu Tham Rót giáp ranh tỉnh Bình Phước: Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2008 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm thứ 04 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Hoạt động kinh doanh thu phí

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.148.875.923	10.615.244.850
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế	13.148.875.923	10.615.244.850
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.287.218.981	2.653.811.213
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo Hợp đồng B.O.T	(2.354.142.304)	(1.900.527.249)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	933.076.677	753.283.964

Hoạt động kinh doanh khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.967.420.040	11.280.354.927
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	21.967.420.040	11.280.354.927
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.491.855.010	2.820.088.731
Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	4.136.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	5.491.855.010	2.824.225.601

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 6 năm 2011 còn phải trả.

20. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trích trước giá vốn xây dựng nhà	4.923.424.159	24.617.602.244
Trích trước chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất lô 5B	46.551.860.708	33.543.366.585
Chi phí lãi vay	1.779.412.554	-
Chi phí tiếp thị, môi giới chào bán Khu biệt thự The Green River đợt 4	-	2.126.545.454
Cộng	53.254.697.421	60.287.514.283

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	542.358.060	454.236.082
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.132.709.000	21.916.799.400
Tiền bảo hành còn phải trả nhà cung cấp	188.942.127	186.210.340
Cổ tức phải trả	124.016.598.975	124.159.227.975
Phải trả tiền thu hộ căn hộ New Horizon – Dự án Becamex city Center	-	6.244.496.000
Phải trả tiền thu hộ căn hộ Sunrise – Dự án Becamex city Center	-	2.668.292.000
Thù lao Hội đồng quản trị	-	1.060.000.000
Các khoản phải trả khác	1.108.845.695	264.260.109
Cộng	155.989.453.857	156.953.521.906

22. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vay dài hạn ngân hàng	117.048.101.374	117.048.101.374
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương ^(a)	51.030.860.000	51.030.860.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương ^(b)	66.017.241.374	66.017.241.374
Trái phiếu ^(c)	500.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	617.048.101.374	617.048.101.374

^(a) Khoản vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để:

- Nhận lại nợ vay từ việc cổ phần hoá và chuyển Dự án BOT Quốc lộ 13 trực thuộc Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp (Becamex IDC Corp.) thành Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật (Becamex IJC) theo Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền quản lý và thu phí giao thông Dự án đầu tư BOT: "Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 - tỉnh Bình Dương từ Km1+248 đến Km28+178 dài 27,197 km từ gần cầu Vĩnh Bình huyện Thuận An đến Ngã ba Đài Hoa Sen - Khu công nghiệp Tân Định, Bến Cát" (Dự án I) theo Hợp đồng thế chấp số 04/83576/HĐ ngày 21 tháng 12 năm 2004.
- Đầu tư thực hiện dự án: Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 tỉnh Bình Dương (Dự án 2 từ Km 28+000 đến km 65+355 dài 37,584 km, phần khối lượng dở dang còn lại sau IPO) theo Hợp đồng thế chấp số 01/1728454/HĐTC ngày 20 tháng 4 năm 2009.

- ^(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bù đắp nguồn vốn đã huy động tạm thời khác để đầu tư xây dựng Dự án II "Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 - tỉnh Bình Dương từ Km28+000 đến Km65+355 dài 37,584 km từ Đài vệ tinh Tân Định, Bến Cát đến Cầu Tham Rót giáp ranh tỉnh Bình Phước". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền quản lý và thu phí giao thông Dự án đầu tư BOT: "Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 - tỉnh Bình Dương từ Km28+000 đến Km65+355 dài 37,584 km từ Đài vệ tinh Tân Định, Bến Cát đến Cầu Tham Rót giáp ranh tỉnh Bình Phước" (Dự án II) theo Hợp đồng thế chấp số 0274/10/BD ngày 15 tháng 4 năm 2010.

- (c) Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng thương mại cổ phần dầu khí Toàn Cầu để huy động vốn triển khai các dự án đầu tư: Dự án Becamex City Center; Dự án Khu biệt thự Sunflower; Dự án Khu dân cư Green River; Dự án cao cấp IJC Aroma.

- Ngày phát hành : ngày 06 tháng 01 năm 2010.
- Ngày đáo hạn : ngày 06 tháng 01 năm 2015.
- Kỳ thanh toán lãi : 6 tháng/lần.
- Lãi suất : kỳ tính lãi đầu tiên: 14,5%/năm; các kỳ tiếp theo: lãi suất bình quân của lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của 1 trong 4 ngân hàng sau: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam cộng lãi biên 3%/năm.

- Hình thức đảm bảo: khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba bảo lãnh là Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp: giá trị quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/quyền lợi hình thành/ có được từ dự án trên đất tại xã Định Hoà, TX TDM, Bình Dương, thửa đất số 282,175 (O3-2), diện tích 102.733,9 m2, bao gồm nhưng không giới hạn tất cả quyền bán sản phẩm, quyền kinh doanh và khai thác sản phẩm của dự án, quyền được chia lợi nhuận từ dự án.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	117.048.101.374	-	-	117.048.101.374
Trái phiếu	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Cộng	617.048.101.374	-	-	617.048.101.374

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu kỳ	132.654.587
Số trích lập bổ sung	-
Số chi trong kỳ	-
Số cuối kỳ	132.654.587

24. Doanh thu chưa thực hiện

Khoản tiền đã thu của khách hàng theo tiến độ góp vốn xây dựng nhà ở tại các dự án mà Công ty đang đầu tư.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khu phố thương mại IJC2 - Mỹ Phước 3	21.374.545.455	21.374.545.455
Khu biệt thự The Green River	1.729.090.909	1.729.090.909
Khu chung cư cao cấp IJC Aroma	102.359.094.834	65.850.904.383
Cộng	125.462.731.198	88.954.540.747

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	548.389.050.000	-	5.126.942.988	9.955.286.074	105.895.450.558	669.366.729.620
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	212.146.202.267	212.146.202.267

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
			-			
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	4.881.778.387	9.763.556.774	(17.574.402.193)	(2.929.067.032)
Chi cổ tức	-	-	-	-	(82.258.357.500)	(82.258.357.500)
Số dư cuối năm trước	548.389.050.000	-10.008.721.375	19.718.842.848	218.208.893.132	796.325.507.355	
Số dư đầu kỳ này	2.741.945.250.000	10.420.226.000	10.008.721.375	19.718.842.848	88.709.904.694	2.870.802.944.917
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	28.691.364.277	28.691.364.277
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	10.607.310.113	21.214.620.227	(42.929.240.453)	(11.107.310.113)
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	2.741.945.250.000	10.420.226.000	20.616.031.488	40.933.463.075	74.472.028.518	2.888.386.999.081

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước	142.629.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	-
Cộng	142.629.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	274.194.525	274.194.525
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu phổ thông	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu phổ thông	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	88.985.775.018	55.854.595.929
- Doanh thu bán vé cầu đường	36.677.916.016	34.738.777.734
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	52.307.859.002	21.115.818.195
Các khoản giảm trừ doanh thu:		-
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại		-
Doanh thu thuần	<u>88.985.775.018</u>	<u>55.854.595.929</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn vé cầu đường	9.189.942.322	9.175.402.658
Giá vốn kinh doanh bất động sản	23.767.412.780	41.917.246
Cộng	<u>32.957.355.102</u>	<u>9.217.319.904</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.894.348.843	1.826.433.684
Chi phí nguyên vật liệu	1.300.991.715	928.183.602
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	168.948.564	136.402.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.219.320	178.853.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	977.662.701	226.374.834
Chi phí khác	5.201.509.234	2.664.500.703
Cộng	<u>10.758.680.377</u>	<u>5.960.748.959</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	1.580.215.758	1.212.742.757
Chi phí nguyên vật liệu	103.937.032	83.491.629
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	109.610.284	171.810.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.033.481	120.406.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	938.947.206	7.270.858.292
Chi phí khác	496.923.381	345.470.446
Cộng	<u>3.384.667.142</u>	<u>9.204.779.570</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ bồi thường do làm hỏng các trụ đèn chiếu sáng	50.416.364	18.436.363
Tiền chuyển nhượng hợp đồng mua bán BĐS	162.191.500	-
Thu nhập khác	4.220.637	9.278.000
Cộng	<u>216.828.501</u>	<u>27.714.363</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vật tư sửa chữa các trụ đèn chiếu sáng bị hư hỏng	13.301.209	8.517.930
Cộng	<u>13.301.209</u>	<u>8.517.930</u>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.691.364.277	18.318.090.212
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.691.364.277	18.318.090.212
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	274.194.525	54.838.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>105</u>	<u>334</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.475.656.338	2.151.402.394
Chi phí nhân công	5.170.149.783	3.648.440.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.807.457.777	6.623.503.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.033.894.279	8.816.603.048
Chi phí khác	5.844.993.689	3.100.982.491
Cộng	23.332.151.866	24.340.931.187

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty đã mua bằng cách nhận nợ một số tài sản cố định trị giá 72.590.000 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	179.518.362	130.056.345
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.295.595	2.026.655
Tiền thưởng	258.748.000	52.345.000
Cộng	440.561.957	184.428.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên	Công ty mẹ
Công ty cổ phần bê tông Becamex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển đô thị	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh Bất Động Sản	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần SetiaBecamex	Công ty trong cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên		
Mua 5 tầng văn phòng tòa nhà Becamex Center City	-	40.584.640.000
Chuyển tiền góp vốn đầu tư xây dựng dự án Becamex city Center (vốn hóa lãi vay)	6.150.379.973	-
Chuyển tiền góp vốn đầu tư xây dựng dự án Becamex city Center	-	2.876.508.634
Kết chuyển khoản chi cho ban quản lý chung cư New Horizon sang tiền góp vốn đầu tư xây dựng dự án Becamex city Center	532.844.180	-
Chuyển trả tiền chuyển quyền sử dụng đất Dự án The Green River	-	57.707.100.000
Cổ tức phải trả	123.387.468.000	61.693.734.000
Chuyển trả cổ tức	-	53.600.000.000
Chuyển trả thu hộ căn hộ New Horizon – Dự án Becamex city Center	14.811.951.900	12.950.657.720
Chuyển trả thu hộ căn hộ Sunrise – Dự án Becamex city Center	4.595.762.200	4.804.035.400
Công ty Cổ phần bê tông Becamex		
Mua nguyên vật liệu	128.851.451	44.490.799
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex		
Mua nguyên vật liệu	307.869.364	470.753.929
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	-	1.284.776.534
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị		
Tiền bán vé cầu đường phải thu	-	48.600.000
Mua vật liệu xây dựng	506.907.000	86.259.000
Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex		
Mua vật liệu xây dựng	-	123.500.000
Công ty Cổ phần SetiaBecamex		
Tiền bán vé cầu đường phải thu	-	32.400.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ tiếp thị và quảng cáo sản phẩm bất động sản	500.000.000	500.000.000
Phải thu tiền bán vé cầu đường	900.000	900.000
Phải thu từ ứng trước tiền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Mỹ Phước xây dựng dự án Khu phố thương mại IJC2	24.011.097.000	24.011.097.000
Phải thu từ ứng trước tiền mua 5 tầng văn phòng tòa nhà Becamex Center City	9.600.000.000	9.600.000.000
Phải thu từ ứng trước tiền đền bù giải tỏa và đầu tư xây dựng Dự án Becamex City Center	378.203.898.108	371.520.673.955
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất		

